

Số: 02/2015/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 09 tháng 01 năm 2015

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng  
một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường  
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH  
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2011/TTLT-BTP-BTNMT ngày 18/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 15/2013/TTLT-BTP-BGTVT-BTNMT-BCA ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn việc trao đổi, cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm giữa cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm với tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định mức thu chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường

trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê chuẩn quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 20/01/2015 và bãi bỏ các Nghị quyết số 11/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 18/5/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa VIII - kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 09/01/2015. /v

**Nơi nhận:**

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, TN và MT;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở: TN và MT, TC, TP, Cục thuế, Cục thống kê;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- BLĐVP: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Báo, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, Phòng công tác HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Sơn Thị Ánh Hồng**

**QUY ĐỊNH**

**Mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 01 năm 2015 của HĐND tỉnh)

**Điều 1. Mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường**

**1. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi**

Là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí.

**a) Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Tổ chức và cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi, theo quy định của pháp luật phải có đề án, báo cáo và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thăm định thì phải nộp phí thăm định.

**b) Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.**

**c) Mức thu**

- *Thăm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất*

+ Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 300.000 đồng/1 đề án.

+ Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 700.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.650.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- *Thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt*

+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m<sup>3</sup>/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 450.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5 m<sup>3</sup>/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 đến 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.350.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1 m<sup>3</sup>/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 đến 2 m<sup>3</sup>/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 6.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- *Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi*

+ Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 450.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.350.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 6.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

\* *Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.*

## **2. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất**

Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất và thu phí.

### **a) Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Tổ chức và cá nhân có hoạt động thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật phải có báo cáo và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì phải nộp phí thẩm định.

### **b) Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.**

**c) Mức thu**

+ Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 300.000 đồng/báo cáo.

+ Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 200 đến dưới 500m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.050.000 đồng/báo cáo.

+ Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm: 2.550.000 đồng/báo cáo.

+ Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm: 4.500.000 đồng/báo cáo.

*\* Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.*

**3. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**

Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thăm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thu phí.

**a) Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Tổ chức và cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định của pháp luật phải thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất thì phải nộp phí thăm định theo quy định.

**b) Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.****c) Mức thu**

Thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: 1.000.000 đồng/hồ sơ.

*\* Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.*

**4. Phí thăm định Báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM)**

Phí thăm định Báo cáo Đánh giá tác động môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thăm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường và thu phí.

**a) Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Tổ chức và cá nhân làm chủ các dự án hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật khi lập dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và trình cơ quan có thẩm quyền thăm định thì phải nộp phí thăm định theo quy định.

**b) Đơn vị thu: Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh.****c) Mức thu**

- Trường hợp thẩm định lần đầu báo cáo ĐTM: Theo quy mô dự án; chuyên ngành dự án hoặc mức độ phức tạp của công tác thẩm định, với mức thu theo các hạng mức sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Nhóm dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)				
	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,0	8,0	10,0	12,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	5,3	6,3	10,5	11,0	17,5
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	5,6	6,6	12,0	12,5	17,5
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	5,8	6,8	12,0	12,5	17,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	6,0	7,0	12,5	14,0	17,5
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	6,2	7,2	13,0	14,0	18,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	7,5	8,5	11,0

- Trường hợp thẩm định lại báo cáo ĐTM: Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo lần đầu.

### 5. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh,...

#### a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất được áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất.

#### b) Đơn vị thu

- Chi cục quản lý đất đai thu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố thu đối với trường hợp giao đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

- Văn phòng đăng ký đất đai thu trong trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất.

### c) Mức thu

c<sub>1</sub>) Cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở khu vực nông thôn: 150.000 đồng/hồ sơ; khu vực đô thị: 300.000 đồng/hồ sơ.

c<sub>2</sub>) Cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân và tổ chức ngoài mục đích làm nhà ở:

- Trường hợp cấp quyền sử dụng đất không thu tiền sử dụng đất:

- + Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 0,50 ha đến dưới 0,60 ha: 750.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 0,60 ha đến dưới 0,70 ha: 900.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 0,70 ha đến dưới 0,80 ha: 1.050.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 0,80 ha đến dưới 0,90 ha: 1.200.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 0,90 ha đến dưới 01 ha: 1.350.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 1,00 ha đến dưới 3,00 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 3,00 ha đến dưới 5,00 ha: 2.500.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 5,00 ha đến dưới 7,00 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 7,00 ha đến dưới 10,00 ha: 3.750.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ.

- Trường hợp cấp quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất:

- + Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 0,50 ha đến dưới 1,00 ha: 2.250.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 1,00 ha đến dưới 3,00 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 3,00 ha đến dưới 5,00 ha: 3.750.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 5,00 ha đến dưới 7,00 ha: 4.500.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 7,00 ha đến dưới 10,00 ha: 5.250.000 đồng/hồ sơ;
- + Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ.

c<sub>3</sub>) Trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

- Khu vực nông thôn:

- + Đối với hộ gia đình, cá nhân: 500.000 đồng/hồ sơ.
- + Đối với tổ chức: 1.500.000 đồng/hồ sơ.

- Khu vực đô thị:

- + Đối với hộ gia đình, cá nhân: 1.000.000 đồng/hồ sơ.
- + Đối với tổ chức: 3.000.000 đồng/hồ sơ.

## **6. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**

Là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai, nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu.

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm: phí sử dụng thông tin đất đai và phí dịch vụ cung cấp thông tin đất đai.

### **a) Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Tổ chức và cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trong quy định của pháp luật thì phải nộp phí sử dụng thông tin đất đai và phí dịch vụ cung cấp thông tin đất đai theo quy định.

### **b) Đơn vị thu**

- Văn phòng đăng ký đất đai;
- Trung tâm Công nghệ thông tin;
- UBND xã, phường, thị trấn.

**c) Không thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với các trường hợp sau:**

- Cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng, cơ quan của tổ chức chính trị - xã hội được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng của mình thì không phải trả tiền sử dụng thông tin.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai thuộc phạm vi quản lý của mình thì không phải trả tiền sử dụng thông tin và tiền dịch vụ cung cấp thông tin.

### **d) Mức thu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)**

#### *d<sub>1</sub>) Phí sử dụng thông tin đất đai*

- Nhóm số liệu (giấy A3):
  - + Số liệu thống kê, kiểm kê các loại đất cấp xã: 30.000 đồng/trang.
  - + Số liệu thống kê, kiểm kê các loại đất cấp huyện: 40.000 đồng/trang.
  - + Số liệu thống kê, kiểm kê các loại đất cấp tỉnh: 60.000 đồng/trang.
  - + Số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/trang.
- Nhóm hồ sơ (giấy A4)



+ Hồ sơ cấp giấy chứng nhận: 20.000 đồng/trang.

*d<sub>2</sub>) Phí dịch vụ cung cấp thông tin đất đai:*

- Nhóm số liệu (giấy A3):

+ Số liệu thống kê, kiểm kê các loại đất cấp xã: 30.000 đồng/trang.

+ Số liệu thống kê, kiểm kê các loại đất cấp huyện: 40.000 đồng/trang.

+ Số liệu thống kê, kiểm kê các loại đất cấp tỉnh: 60.000 đồng/trang.

+ Số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/trang.

- Nhóm hồ sơ (giấy A4):

+ Hồ sơ cấp giấy chứng nhận: 20.000 đồng/trang.

\* Mức thu phí quy định tại tiết d<sub>1</sub>, d<sub>2</sub> tối đa không quá 210.000 đồng/hồ sơ, tài liệu.

## **7. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm**

### **a) Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

**b) Đơn vị thu:** Văn phòng đăng ký đất đai.

**c) Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:**

- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

\* Thông tin giữa Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các cấp (Văn phòng đăng ký đất đai), Cơ quan đăng ký tàu bay, tàu biển, Cơ quan thi hành án dân sự và Cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền lưu hành tài sản được trao đổi, cung cấp miễn phí và chỉ được sử dụng vào mục đích phục vụ công tác chuyên môn, mà không được cung cấp cho bên thứ ba dưới bất kỳ hình thức nào.

### **d) Mức thu**

Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 30.000 đồng/trường hợp.

### **8. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí**

- Cơ quan trực tiếp thu phí phải thực hiện đúng theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính.

- Cơ quan trực tiếp thu phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này được trích để lại 70% trên tổng số tiền phí thực thu, số còn lại 30% phải nộp vào ngân sách nhà nước. Số phí được trích để lại sử dụng vào mục đích:

- + Để bù đắp một phần chi phí thực hiện công việc thẩm định.
- + Để chi phí cho việc thực hiện các công việc có liên quan đến hoạt động, dịch vụ thu phí.
- + Để chi khen thưởng phúc lợi cho công chức trực tiếp thực hiện công việc.
- + Chi phí hội nghị, hội thảo, khảo sát cho công tác thẩm định báo cáo ĐTM; chi hợp cho hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM.

- Cơ quan trực tiếp thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất tại khoản 5 Điều này được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thực thu, để chi phí cho các hoạt động thường xuyên có liên quan, chi khen thưởng phúc lợi cho công chức trực tiếp thực hiện công việc, thu phí. Số tiền thu phí còn lại 50% phải nộp vào ngân sách nhà nước.

- Cơ quan trực tiếp thu phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại khoản 6 Điều này được để lại 100% phí dịch vụ cung cấp thông tin đất đai, nộp ngân sách nhà nước 100% phí sử dụng thông tin đất đai;

- Cơ quan trực tiếp thu phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại khoản 7 Điều này được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thực thu, số còn lại 20% phải nộp vào ngân sách nhà nước. Riêng thành phố Trà Vinh thực hiện trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thực thu, số còn lại 50% nộp vào ngân sách nhà nước.

+ Để chi phí cho việc thực hiện các công việc có liên quan đến hoạt động, dịch vụ thu phí.

- + Để chi khen thưởng phúc lợi cho cán bộ trực tiếp thực hiện công việc.

**Điều 2. Mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý và sử dụng một số lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.**

**1. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất**

Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất là khoản thu vào người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.

**a) Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, theo quy định của pháp luật phải được cấp giấy phép và nộp lệ phí cấp giấy phép.

**b) Đơn vị thu:** Sở Tài nguyên và Môi trường.

**c) Mức thu**

- 150.000 đồng/giấy phép.

- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

**2. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt**

Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu vào người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.

**a) Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.

**b) Đơn vị thu:** Sở Tài nguyên và Môi trường.

**c) Mức thu**

- 150.000 đồng/giấy phép.

- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

**3. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước**

Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước là khoản thu vào người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

**a) Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

**b) Đơn vị thu:** Sở Tài nguyên và Môi trường.

**c) Mức thu**

- 150.000 đồng/giấy phép.

- *Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.*

#### **4. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào các công trình thủy lợi**

Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi là khoản thu vào người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

**a) Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Tổ chức và cá nhân có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật phải được cấp giấy phép và phải nộp lệ phí cấp giấy phép.

**b) Đơn vị thu:** Sở Tài nguyên và Môi trường.

**c) Mức thu**

- 150.000 đồng/giấy phép.

- *Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.*

#### **5. Lệ phí địa chính**

Lệ phí địa chính là khoản thu vào tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.

**a) Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.

**b) Đơn vị thu**

- Văn phòng đăng ký đất đai thu cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thu cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân.

**c) Mức thu**

**c<sub>1</sub>) Đối với hộ gia đình, cá nhân**

**\* Tại các phường**

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

+ Trường hợp không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất: cấp mới: 25.000 đồng/1 giấy; cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận kể cả trường hợp giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận 20.000 đồng/1 lần;

+ Trường hợp có nhà và tài sản khác gắn liền với đất: cấp mới: 100.000 đồng/1 giấy; cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận kể cả trường hợp giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận: 50.000 đồng/1 lần.

- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 28.000 đồng/lần.

- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần.

**\* Tại các khu vực khác**

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

+ Trường hợp không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất: cấp mới: 12.500 đồng/1 giấy; cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận kể cả trường hợp giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận: 10.000 đồng/1 lần;

+ Trường hợp có nhà và tài sản khác gắn liền với đất: cấp mới: 50.000 đồng/1 giấy; cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận kể cả trường hợp giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận: 25.000 đồng/1 lần.

- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 14.000 đồng/lần.

- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 7.500 đồng/lần.

**c<sub>2</sub>) Đối với tổ chức**

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

+ Trường hợp không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất: cấp mới: 100.000 đồng/1 giấy; cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận kể cả trường hợp giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận: 50.000 đồng/1 lần;

+ Trường hợp có nhà và tài sản khác gắn liền với đất: cấp mới: 500.000 đồng/1 giấy; cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận kể cả trường hợp giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận: 50.000 đồng/1 lần.

- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 30.000 đồng/lần.

- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần.

**d) Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận**

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP

ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn; hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại các thị trấn thuộc huyện khi được cấp Giấy chứng nhận tại nông thôn thì được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại các phường thuộc thành phố, thị xã khi được cấp Giấy chứng nhận tại nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

## **6. Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm**

### **a) Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

**b) Đơn vị thu:** Văn phòng đăng ký đất đai.

### **c) Mức thu**

- Đăng ký giao dịch bảo đảm: 80.000 đồng/hồ sơ;
- Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 70.000 đồng/hồ sơ;
- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ;
- Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ.

**d) Không áp dụng thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:**

- Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên.

## **7. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí**

- Cơ quan trực tiếp thu lệ phí phải thực hiện đúng theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số

63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

- Cơ quan trực tiếp thu lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này được trích để lại 30% trên tổng số tiền lệ phí thực thu, số còn lại 70% phải nộp vào ngân sách nhà nước. Số lệ phí trích để lại được sử dụng vào mục đích:

+ Để chi cho việc thực hiện các công việc có liên quan đến hoạt động thu lệ phí theo quy định.

+ Để chi phí cho các hoạt động thường xuyên có liên quan, chi khen thưởng phúc lợi cho cán bộ trực tiếp công việc thu lệ phí.

- Cơ quan trực tiếp thu lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại khoản 5 Điều này được trích để lại: 90% đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận không có tài sản gắn liền với đất; 20% đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận có tài sản gắn liền với đất; 80% đối với trường hợp Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai, trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính trên tổng số tiền lệ phí thực thu; số còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

- Cơ quan trực tiếp thu lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại khoản 6 Điều này được trích để lại 90% trên tổng số tiền lệ phí thực thu, số còn lại 10% phải nộp vào ngân sách nhà nước. Riêng thành phố Trà Vinh thực hiện trích để lại 50% trên tổng số tiền lệ phí thực thu, số còn lại 50% phải nộp vào ngân sách nhà nước. Số lệ phí được trích để lại sử dụng vào mục đích:

+ Để chi cho việc thực hiện các công việc có liên quan đến hoạt động thu lệ phí theo quy định.

+ Để chi phí cho các hoạt động thường xuyên có liên quan, chi khen thưởng phúc lợi cho cán bộ trực tiếp công việc thu lệ phí.

**CHỦ TỊCH**



**Sơn Thị Ánh Hồng**